

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.602.763.030	18.618.493.376
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	572.727.272	2.207.506.543
Doanh thu dịch vụ khác	221.291.943	3.438.474.441
Tổng	5.396.782.245	24.264.474.360

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	85.237.500	2.106.285.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	355.593.364	2.820.841.463
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.876.514.129	20.348.133.326
Tổng	5.317.344.993	25.275.259.921

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	511.327.450	6.857.199.853
Tổng	511.327.450	6.857.199.853

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	3.199.048.470	1.783.464.261
Tổng	3.199.048.470	1.783.464.261

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	-	171.607.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	171.607.084
Chi phí quản lý	12.785.507.487	4.075.716.350
Chi phí nhân viên quản lý	1.087.339.031	1.415.856.269
Chi phí vật liệu quản lý	12.833.746	24.272.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.249.360	39.236.706
Thuế phí và lệ phí	7.508.728	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.345.925	723.398.410
Chi phí bằng tiền khác	11.200.230.697	1.869.952.237
<i>Trong đó: Phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>785.199.512</i>	<i>785.199.512</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>10.000.000.000</i>	
Tổng	12.785.507.487	4.247.323.434

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	572.727.273	-
Nhận tiền đền bù đất	-	9.634.726.193
Thu nhập khác	1.686.938	522.450
Tổng	574.414.211	9.635.248.643
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	833.712.133	-
Chi phí đền bù đất	-	1.686.627.052
Chi phí khác	-	339.300.911
Tổng	833.712.133	2.025.927.963
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(259.297.922)	7.609.320.680

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.694.262	2.119.458.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	14.694.262	2.119.458.978
Tổng	14.694.262	2.119.458.978

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.694.317.998)	2.619.220.719
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.694.317.998)	2.619.220.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	20.539.500	20.539.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(764)	128

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.833.746	393.260.726
Chi phí nhân công	1.257.323.369	6.680.443.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.983.845.705	3.567.579.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.176.041	5.062.050.566
Chi phí khác bằng tiền	10.618.653.389	2.040.818.383
Tổng	15.813.832.250	17.744.152.185

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Báo cáo Bộ phận**

Công ty và các Công ty con được chia thành hai lĩnh vực: Kinh doanh Xăng dầu và một số hàng hoá khác, tập trung vào Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai. Xây lắp các Công ty còn lại.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	1.177.774.366	44.283.617.411	45.461.391.777
Xây dựng cơ bản dở dang	-	47.452.439.136	47.452.439.136
Các khoản phải thu	5.220.152.776	264.321.802.015	269.541.954.791
Hàng tồn kho	-	163.413.605.382	163.413.605.382
Các khoản đầu tư	2.003.188.850	4.033.445.000	6.036.633.850
Tài sản khác	-	27.022.959.454	27.022.959.454
Tổng tài sản	8.401.115.992	550.527.868.398	558.928.984.390
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	10.873.275.161	259.141.469.843	270.014.745.004
Phải trả tiền vay	1.980.000.000	72.950.899.746	74.930.899.746
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	12.853.275.161	332.092.369.589	344.945.644.750

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.502.789.275	21.761.685.085	24.264.474.360
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
Tổng doanh thu	2.502.789.275	21.761.685.085	24.264.474.360
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	421.653.207	(1.432.438.768)	(1.010.785.561)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	(4.247.323.434)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	(5.258.108.995)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	155.809.735	6.701.390.118	6.857.199.853
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	(1.783.684.261)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	8.215.126.680	(605.806.000)	7.609.320.680
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.792.589.622	4.663.145.350	7.424.727.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(2.119.458.978)
Lợi nhuận trong kỳ			5.305.268.299

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	730.996.748	37.622.929.048	38.353.925.796
Xây dựng cơ bản dở dang	-	45.902.971.315	45.902.971.315
Các khoản phải thu	3.320.238.868	243.307.371.739	246.627.610.607
Hàng tồn kho	-	160.653.341.137	160.653.341.137
Tài sản khác	-	29.000.544.547	29.000.544.547
Tổng tài sản	4.051.235.616	516.487.157.786	520.538.393.402
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	6.433.736.176	269.254.584.550	275.688.320.726
Phải trả tiền vay	1.877.000.000	67.473.515.610	69.350.515.610
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	8.310.736.176	336.728.100.160	345.038.836.336

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo)

Bảo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	572.727.272	4.824.054.973	5.396.782.245
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	572.727.272	4.824.054.973	5.396.782.245
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	487.489.772	(408.052.520)	79.437.252
Trừ: Chi phí không phân bổ	416.608.690	12.368.898.797	12.785.507.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	70.881.082	(12.776.951.317)	(12.706.070.235)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	96.089.956	415.237.494	511.327.450
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(95.186.667)	(3.103.861.803)	(3.199.048.470)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	1.686.938	(260.984.860)	(259.297.922)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.471.309	(15.726.560.486)	(15.653.089.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.694.262)	-	(14.694.262)
Lợi nhuận trong kỳ	58.777.047	(15.726.560.486)	(15.667.783.439)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.069.348.004	5.892.323.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.236.132.439	222.250.832.139
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	3.933.445.000	3.933.445.000
Tổng	221.242.114.293	234.079.789.240
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.350.515.610	72.400.968.550
Phải trả người bán và phải trả khác	180.084.678.127	146.953.271.677
Chi phí phải trả	30.469.313.196	28.105.667.185
Tổng	279.904.506.933	247.459.907.412

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	68.745.311.362	605.204.248	69.350.515.610
Phải trả người bán và phải trả khác	178.681.478.127	1.403.200.000	180.084.678.127
Chi phí phải trả	30.469.313.196	-	30.469.313.196
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	70.647.274.302	1.753.694.248	72.400.968.550
Phải trả người bán và phải trả khác	145.550.071.677	1.403.200.000	146.953.271.677
Chi phí phải trả	28.105.667.185	-	28.105.667.185

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.069.348.004	-	5.069.348.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.236.132.439	-	210.236.132.439
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	3.933.445.000	3.933.445.000
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.892.323.251	-	5.892.323.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.250.832.139	-	222.250.832.139
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	3.933.445.000	3.933.445.000

6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy